

**BÁO CÁO**

**Tình hình thực hiện thu, chi ngân sách địa phương năm 2023  
Dự toán và phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2024**

Căn cứ Quyết định số 2242/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh Điện Biên về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của HĐND huyện Tuần Giáo khoá XXI, kỳ họp thứ 6 về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 2128/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND huyện về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023 và các Quyết định bổ sung dự toán trong năm của UBND huyện;

Trên cơ sở giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023; quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách địa phương năm 2023 và thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025; quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2023 của UBND tỉnh, UBND huyện báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách địa phương năm 2023; Dự toán và phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2024 với những nội dung như sau:

**PHẦN THỨ NHẤT  
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THU, CHI NSĐP NĂM 2023**

**A. THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG** (Chi tiết biểu 01 kèm theo)

Dự toán giao thu ngân sách địa phương 948 tỷ 814 triệu đồng, ước thực hiện đạt 1.095 tỷ 883 triệu đồng, đạt 115,5% dự toán, tăng 26% so với thực hiện năm 2022. Cụ thể như sau:

**I. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**

Dự toán giao 54 tỷ đồng, ước thực hiện 60 tỷ đồng, đạt 111,1% dự toán, tăng 6,8% so với thực hiện năm 2022. Trong đó thu ngân sách huyện hưởng, ước thực hiện 56 tỷ 300 triệu đồng, đạt 111,3% dự toán, tăng 10,2% so với thực hiện năm 2022.

Chi tiết ước thực hiện các khoản thu như sau:

1. Thu từ khu vực kinh tế quốc doanh: Dự toán giao 1 tỷ đồng, ước thực hiện 1 tỷ 490 triệu đồng, đạt 149% dự toán, giảm 7,4% so với thực hiện năm 2022.

2. Thu từ khu vực công thương nghiệp - ngoài quốc doanh: Dự toán giao 21

tỷ 300 triệu đồng, ước thực hiện 19 tỷ 253 triệu đồng, đạt 90,4% dự toán, giảm 18,1% so với thực hiện năm 2022.

3. *Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước*: Dự toán giao 2 tỷ 700 triệu đồng, ước thực hiện 3 tỷ 12 triệu đồng, đạt 111,6% dự toán, tăng 6,1% so với thực hiện năm 2022.

4. *Lệ phí trước bạ*: Dự toán giao 5 tỷ 200 triệu đồng, ước thực hiện 7 tỷ 180 triệu đồng, đạt 138,1% dự toán, giảm 10,8% so với thực hiện năm 2022.

5. *Thuế thu nhập cá nhân*: Dự toán giao 2 tỷ 220 triệu đồng, ước thực hiện 2 tỷ 220 triệu đồng, đạt 100% dự toán, tăng 12,9% so với thực hiện năm 2022.

6. *Phí và lệ phí*: Dự toán giao 1 tỷ 300 triệu đồng, ước thực hiện 1 tỷ 420 triệu đồng, đạt 109,2% dự toán, giảm 8,8% so với thực hiện năm 2022.

7. *Thu tiền sử dụng đất*: Dự toán giao 15 tỷ đồng, ước thực hiện 17 tỷ 500 triệu đồng, đạt 116,7% dự toán, tăng 130,7% so với thực hiện năm 2022.

8. *Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước*: Dự toán giao 3 tỷ đồng, ước thực hiện 3 tỷ 845 triệu đồng đạt 128,2% dự toán, tăng 3,1% so với thực hiện năm 2022.

9. *Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp*: Dự toán giao 80 triệu đồng, ước thực hiện 280 triệu đồng, đạt 350% dự toán, tăng 27,6% so với thực hiện năm 2022.

10. *Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản*: Dự toán giao 100 triệu đồng, ước thực hiện 100 triệu đồng, đạt 100% dự toán, giảm 22,7% so với thực hiện năm 2022.

11. *Thu khác ngân sách*: Dự toán giao 2 tỷ 100 triệu đồng, ước thực hiện 3 tỷ 700 triệu đồng, đạt 176,2% dự toán, giảm 26,2% so với thực hiện năm 2022.

## **II. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**

Dự toán giao 898 tỷ 214 triệu đồng, ước thực hiện 947 tỷ 181 triệu đồng, đạt 105,5% dự toán, tăng 21,7% so với thực hiện năm 2022. Bao gồm:

### **1. Thu bổ sung cân đối**

Dự toán giao 684 tỷ 106 triệu đồng, ước thực hiện 684 tỷ 106 triệu đồng, đạt 100% dự toán, tăng 2,9% so với thực hiện năm 2022.

### **2. Thu bổ sung có mục tiêu**

Dự toán giao 214 tỷ 108 triệu đồng, ước thực hiện 263 tỷ 075 triệu đồng, đạt 122,9% dự toán, tăng 131,7% so với thực hiện năm 2022 (do năm 2023 được giao bổ sung các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu nhiệm vụ khác).

## **III. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**

Ước thực hiện 395 triệu đồng, giảm 38,1% so với năm 2022.

## **IV. Thu chuyển nguồn**

Thu chuyển nguồn 92 tỷ 007 triệu đồng, tăng 129,7% so với năm 2022.

## B. CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (Chi tiết biểu 02 kèm theo)

Dự toán chi ngân sách địa phương 948 tỷ 814 triệu đồng, ước thực hiện đạt 1.095 tỷ 883 triệu đồng, đạt 115,5% dự toán, tăng 26% so với thực hiện năm 2022. Chi tiết ước thực hiện các khoản chi như sau:

### I. Chi cân đối ngân sách

Dự toán giao 734 tỷ 706 triệu đồng, ước thực hiện 812 tỷ 899 triệu đồng, đạt 110,6% dự toán, tăng 9% so với thực hiện năm 2022. Bao gồm:

#### 1. Chi đầu tư phát triển

Chi đầu tư phát triển: Ước thực hiện 53 tỷ 775 triệu đồng, đạt 145,9% dự toán, tăng 41,1% so với thực hiện năm 2022 (đã bao gồm giải ngân tạm ứng năm 2022 chuyển sang). Trong đó:

+ Chi đầu tư từ XDCB vốn trong nước: Ước thực hiện 32 tỷ 107 triệu đồng, đạt 137,4% dự toán, tăng 7,8% so với thực hiện năm 2022.

+ Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: Ước thực hiện 18 tỷ đồng, đạt 133,3% dự toán, tăng 169,6% so với thực hiện năm 2022.

+ Chi đầu tư từ nguồn tăng thu thực hiện năm 2022: Ước thực hiện 2 tỷ 256 triệu đồng.

+ Chi đầu tư từ thu tiền cho thuê đất (ghi thu, ghi chi): Ước thực hiện 1 tỷ 182 triệu đồng.

+ Chi đầu tư từ hoạt động xổ số kiến thiết: Ước thực hiện 230 triệu đồng.

#### 2. Chi thường xuyên

Chi thường xuyên: Ước thực hiện 759 tỷ 124 triệu đồng, đạt 111,1% dự toán, tăng 7,3% so với thực hiện năm 2022. Tăng so với dự toán giao đầu năm là do trong năm ngân sách tỉnh bổ sung cho huyện để thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh như: chính sách tinh giản biên chế; kinh phí thực hiện giao đất, giao rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp; kinh phí mua sắm thiết bị dạy và học và các chính sách an sinh xã hội. Đồng thời tăng chi từ nguồn chi khác, dự phòng ngân sách huyện; ... và tăng chi chuyển nguồn từ năm trước sang.

Trong đó:

2.1. Chi quốc phòng: Dự toán giao 9 tỷ 082 triệu đồng, ước thực hiện 10 tỷ 766 triệu đồng, đạt 118,5% dự toán, tăng 29% so với thực hiện năm 2022.

2.2. Chi an ninh: Dự toán giao 3 tỷ 299 triệu đồng, ước thực hiện 4 tỷ 730 triệu đồng, đạt 143,4% dự toán, giảm 11,8% so với thực hiện năm 2022.

2.3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: Dự toán giao 425 tỷ 458 triệu đồng, ước thực hiện 462 tỷ 372 triệu đồng, đạt 108,7% dự toán, tăng 4,3% so với thực hiện năm 2022.

2.4. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: Dự toán giao 600 triệu đồng, ước thực hiện 400 triệu đồng, đạt 66,7% dự toán, giảm 52% so với thực hiện năm 2022.

2.5. *Chi sự nghiệp y tế*: Dự toán giao 200 triệu đồng, ước thực hiện 200 triệu đồng, đạt 100% dự toán, giảm 94,6% so với thực hiện năm 2022.

2.6. *Chi sự nghiệp Văn hoá - Thông tin*: Dự toán giao 3 tỷ 686 triệu đồng, ước thực hiện 3 tỷ 686 triệu đồng, đạt 100% dự toán, giảm 5,1% so với thực hiện năm 2022.

2.7. *Chi sự nghiệp Truyền thanh - truyền hình*: Dự toán giao 2 tỷ 889 triệu đồng, ước thực hiện 2 tỷ 889 triệu đồng, đạt 100% dự toán, giảm 42,9% so với thực hiện năm 2022.

2.8. *Chi sự nghiệp thể thao*: Dự toán giao 616 triệu đồng, ước thực hiện 616 triệu đồng, đạt 100% dự toán, giảm 32,6% so với thực hiện năm 2022.

2.9. *Chi sự nghiệp môi trường*: Dự toán giao 4 tỷ 232 triệu đồng, ước thực hiện 4 tỷ 621 triệu đồng, đạt 109,2% dự toán, tăng 34,9% so với thực hiện năm 2022.

2.10. *Chi sự nghiệp kinh tế*: Dự toán giao 56 tỷ 948 triệu đồng, ước thực hiện 88 tỷ 909 triệu đồng, đạt 156,1% dự toán (trong năm tính bổ sung và chuyển nguồn năm 2022 sang), tăng 24,6% so với thực hiện năm 2022.

2.11. *Chi quản lý Hành chính, Đảng, Đoàn thể*: Dự toán giao 110 tỷ 925 triệu đồng, ước thực hiện 120 tỷ 875 triệu đồng, đạt 109% dự toán, tăng 7,3% so với thực hiện năm 2022.

2.12. *Chi bảo đảm xã hội*: Dự toán giao 47 tỷ 164 triệu đồng, ước thực hiện 59 tỷ đồng, đạt 125,1% dự toán, tăng 21,8% so với thực hiện năm 2022.

2.13. *Chi khác*: Dự toán giao 18 tỷ 45 triệu đồng, ước thực hiện 60 triệu đồng, đạt 0,3% dự toán (*Hỗ trợ Liên đoàn lao động huyện tổ chức đại hội nhiệm kỳ 2023-2028*).

**\* Tình hình phân bổ chi khác**

- Chi khác ngân sách năm 2023 là 18 tỷ 45 triệu đồng

- Số đã phân bổ cho các nhiệm vụ: 14 tỷ 694 triệu đồng.

+ Quốc phòng: 24 triệu đồng.

+ Chi quản lý Hành chính, Đảng, Đoàn thể: 12 tỷ 240 triệu đồng, trong đó 9 tỷ 890 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương, số còn lại thực hiện nâng bậc lương đợt 1 năm 2023, số hóa dữ liệu hộ tịch, kinh phí tăng thêm đảm bảo hoạt động của Hội đồng nhân dân theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh, ...

+ Sự nghiệp kinh tế: 2 tỷ 370 triệu đồng để thực hiện đối ứng Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững.

+ Chi khác: 60 triệu đồng hỗ trợ Liên đoàn lao động huyện tổ chức đại hội nhiệm kỳ 2023-2028

- Số còn lại chưa phân bổ 3 tỷ 351 triệu đồng, dự kiến thực hiện chi nâng bậc lương đợt 2 năm 2023; chi trả cho đội trưởng, đội phó đội dân phòng theo quy định của Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh và các nhiệm vụ phát sinh khác.

**\* Tình hình sử dụng dự phòng ngân sách**

- Tổng nguồn dự phòng ngân sách năm 2023 là 14 tỷ 694 triệu đồng.
  - Số đã phân bổ cho các đơn vị: 9 tỷ 612 triệu đồng.
  - + Quốc phòng: 2 tỷ 78 triệu đồng để tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ huyện Tuần Giáo, lễ giao nhận quân.
  - + An ninh: 1 tỷ 431 triệu đồng để tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ huyện Tuần Giáo, kinh phí thực hiện Đề án 06, ...
  - + Sự nghiệp giáo dục: 16 triệu đồng để khắc phục hậu quả thiên tai Trường PTDTBT-TH và THCS Tân Phong.
  - + Sự nghiệp kinh tế: 6 tỷ 87 triệu đồng chi khắc phục hậu quả thiên tai.
  - Số còn lại chưa phân bổ 5 tỷ 82 triệu đồng, dự kiến thực hiện phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh; nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ cần thiết khác.
- II. Chi chương trình mục tiêu quốc gia**
- 1. Giai đoạn 2016-2020**
- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (vốn đầu tư): Ước thực hiện 140 triệu đồng (giải ngân tạm ứng năm 2022 chuyển sang).
- 2. Giai đoạn 2021-2025**
- Chi các chương trình mục tiêu quốc gia: Ước thực hiện 190 tỷ 328 triệu đồng, đạt 90,3% dự toán, trong đó:
- Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Ước thực hiện 152 tỷ 678 triệu đồng, đạt 94,2% dự toán.
  - + Vốn đầu tư: Ước thực hiện 97 tỷ đồng, đạt 116,2% dự toán.
  - + Vốn sự nghiệp: Ước thực hiện 55 tỷ 678 triệu đồng, đạt 70,9% dự toán.
  - Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: Ước thực hiện 28 tỷ 642 triệu đồng, đạt 59,1% dự toán.
  - + Vốn đầu tư: không được giao quản lý.
  - + Vốn sự nghiệp: Ước thực hiện 28 tỷ 642 triệu đồng, đạt 59,1% dự toán.
  - Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: Ước thực hiện 9 tỷ 008 triệu đồng, đạt 2.197,1% dự toán.

+ **Vốn đầu tư:** Ước thực hiện 8 tỷ 266 triệu đồng (đã bao gồm giải ngân tạm ứng năm 2022 chuyển sang).

+ **Vốn sự nghiệp:** Ước thực hiện 742 triệu đồng, đạt 181% dự toán.

### **III. Chi thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ khác**

Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác (vốn sự nghiệp): Ước thực hiện 3 tỷ 300 triệu đồng, đạt 102,1% dự toán, giảm 0,3% so với thực hiện năm 2022. Trong đó:

- Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững: Ước thực hiện 3 tỷ 205 triệu đồng, đạt 100% dự toán, tăng 4,6% so với thực hiện năm 2022.

- Kinh phí thực hiện đảm bảo trật tự ATGT: Ước thực hiện 95 triệu đồng, đạt 339,3% dự toán, giảm 34% so với thực hiện năm 2022.

### **IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên**

Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 1 tỷ 42 triệu đồng.

- Ngân sách huyện nộp trả ngân sách tỉnh: 647 triệu đồng

+ Chi đầu tư XDCB vốn cân đối ngân sách địa phương năm 2022: 612 triệu đồng theo Văn bản số 1670/STC-QLNS ngày 14/8/2023 của Sở Tài chính.

+ Vốn đầu tư CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020: 13 triệu đồng (công trình tiếp chi hết nhiệm vụ chi).

+ Vốn đầu tư CTMTQG xây dựng nông thôn mới, CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025: 16 triệu đồng (công trình tiếp chi hết nhiệm vụ chi).

+ Vốn sự nghiệp chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2022: 6 triệu đồng.

- Ngân sách xã nộp trả ngân sách huyện: 395 triệu đồng

+ Vốn đầu tư CTMTQG xây dựng nông thôn mới, CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025: 8 triệu đồng (công trình tiếp chi hết nhiệm vụ chi).

+ 10% thu tiền sử dụng đất năm 2022: 217 triệu đồng.

+ Thực hiện đối ứng vốn sự nghiệp Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2022: 170 triệu đồng.

### **V. Chi chuyển nguồn**

Chi chuyển nguồn: 88 tỷ 174 triệu đồng.

## **C. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU, CHI NSDP NĂM 2023**

### **I. Kết quả thực hiện nhiệm vụ**

#### **1. Về công tác quản lý, chỉ đạo**

- Về thu ngân sách:

Ngay từ đầu năm, UBND huyện đã ban hành Chương trình giải pháp chỉ đạo điều hành thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh và dự toán ngân sách năm 2023 (Quyết định số 53/QĐ-UBND ngày 16/01/2023 của UBND huyện Tuần Giáo). Đồng thời chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn, thực hiện nghiêm túc, hiệu quả việc quản lý điều hành ngân sách địa phương năm 2023 theo Quyết định số 128/QĐ-UBND ngày 01/02/2023 của UBND tỉnh Điện Biên; các văn bản hướng dẫn tổ chức thực hiện dự toán ngân sách năm 2023 để triển khai thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách theo dự toán được giao.

Cấp ủy, chính quyền địa phương chỉ đạo Chi cục Thuế triển khai đồng bộ, tích cực các giải pháp quản lý thuế, quản lý chặt chẽ công tác kê khai, nộp thuế, chủ động theo dõi, giám sát chặt chẽ hoạt động doanh nghiệp, các nguồn thu phát sinh trên địa bàn để triển khai các giải pháp phù hợp để thu, nộp ngân sách nhà nước kịp thời. Đồng thời đôn đốc các khoản nợ đọng thuế có khả năng thu hồi của các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh. Nghiêm túc thực hiện các kết luận, kiến nghị của cơ quan Kiểm toán, Thanh tra.

- Về chi ngân sách:

+ Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn sử dụng ngân sách trong phạm vi dự toán được giao; Phòng Tài chính - Kế hoạch, Kho bạc Nhà nước huyện tổ chức điều hành ngân sách trong phạm vi dự toán được duyệt, thực hiện kiểm soát chi chặt chẽ, đảm bảo đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức, chế độ nhà nước quy định.

+ Đảm bảo kinh phí đầy đủ, kịp thời để chi trả chế độ tiền lương và phụ cấp đối với cán bộ, công chức, chính sách an sinh xã hội đối với người có công, gia đình chính sách; kinh phí mua thẻ Bảo hiểm y tế cho người cao tuổi, người nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội và một số nhiệm vụ khác.

## **2. Kết quả đạt được cụ thể**

### **2.1. Về nhiệm vụ thu ngân sách**

Tổng thu ngân sách địa phương ước thực hiện 1.095 tỷ 883 triệu đồng, đạt 115,5% dự toán; thu ngân sách tăng do tăng thu ngân sách huyện hưởng và tính bổ sung dự toán có mục tiêu trong năm để thực hiện các nhiệm vụ, chính sách.

Về thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ước thực hiện 60 tỷ đồng, đạt 111,1% dự toán, trong đó thu ngân sách huyện hưởng ước thực hiện 56 tỷ 300 triệu đồng, đạt 111,3% dự toán. Hầu hết các chỉ tiêu thu đều đạt và vượt dự toán giao, một số chỉ tiêu tăng cao như: Thu từ kinh tế quốc doanh (tăng 49% dự toán), lệ phí trước bạ (tăng 38,1% dự toán), thuế sử đất phi nông nghiệp (tăng 250%), khu khác ngân sách (tăng 76,2% dự toán). Tuy nhiên còn một khoản thu chiếm tỷ trọng lớn chưa hoàn thành kế hoạch là thu từ khu vực CTN – ngoài quốc doanh (đạt 90,4% dự toán).

Về thu ngân sách trên địa bàn các xã, thị trấn: Dự ước 19 xã, thị trấn hoàn thành dự toán giao năm 2023. Kết quả thu của các xã, thị trấn đã góp phần hoàn thành nhiệm vụ thu trên địa bàn của huyện và đáp ứng nhu cầu chi của địa phương.

## **2.2. Về chi ngân sách và quản lý điều hành nhiệm vụ chi ngân sách**

Chi ngân sách địa phương năm 2023 ước thực hiện 1.095 tỷ 883 triệu đồng, đạt 115,5% dự toán, cơ bản đáp ứng thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng, thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo.

Các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, thị trấn đã làm tốt công tác rà soát, quản lý chặt chẽ các khoản chi đảm bảo thực hiện đúng chế độ chính sách, đúng dự toán được duyệt và tổ chức thực hiện nghiêm túc có hiệu quả các biện pháp chống thất thoát, lãng phí, tham nhũng; thực hiện tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên, chi hoạt động của đơn vị sự nghiệp công, nhất là các khoản chi phí hội nghị, công tác phí.

Về chi đầu tư xây dựng cơ bản: Đã tổ chức kiểm tra, đánh giá tiến độ thực hiện các dự án, công trình; đối với những dự án, công trình thực hiện không đúng tiến độ kịp thời báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định điều chỉnh để chuyển vốn cho những dự án có tiến độ triển khai nhanh, có khả năng hoàn thành trong năm 2023 nhưng chưa được bố trí vốn.

## **II. Về các dự án, công trình đầu tư**

- Kế hoạch vốn năm 2023: 320.732,8 triệu đồng.
- Khối lượng thực hiện đạt 315.966,3 triệu đồng.
- Giá trị giải ngân các nguồn vốn đạt 317.011,4 triệu đồng, đạt 98,8% KH vốn.

## **III. Tình hình quyết toán dự án hoàn thành (thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện, xã)**

- Tổng số dự án công trình đã được phê duyệt quyết toán: 39 dự án, công trình với tổng giá trị phê duyệt quyết toán là 58 tỷ 327 triệu đồng.

## **IV. Một số tồn tại, hạn chế, nguyên nhân**

### **1. Về thu ngân sách**

Thu từ công thương nghiệp ngoài quốc doanh không hoàn thành kế hoạch (đạt 90,4% dự toán). Nguyên nhân các doanh nghiệp trên địa bàn huyện chủ yếu là doanh nghiệp vừa và nhỏ, mặt khác do ảnh hưởng của giá cả nguyên vật liệu đầu vào tăng, lãi suất ngân hàng tăng dẫn đến các doanh nghiệp trên địa bàn huyện gặp khó khăn về tài chính từ đó ảnh hưởng đến khoản thu thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp; thời tiết năm 2023 khô hạn nên nguồn thuế tài nguyên nước thủy điện đạt thấp.



## 2. Về chi ngân sách

- Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đạt 94,2% dự toán, chủ yếu do Dự án 5 “phát triển giáo dục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực” đạt 10,7% dự toán nguyên nhân nội dung bồi dưỡng kiến thức dân tộc không thực hiện được do số lượng học viên đăng ký không đủ để mở lớp và nội dung đào tạo nghề cho lao động nông thôn triển khai song song cùng với chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững nên số kinh phí được giao cao hơn nhu cầu của huyện.

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: đạt 59,1% dự toán, chủ yếu do Dự án 2, Tiểu dự án 1 của Dự án 3 (hỗ trợ phát triển sản xuất) đầu năm giao dự toán cho các xã, đến tháng 5 năm 2023 có chủ trương của Ban thường vụ Huyện ủy thống nhất ưu tiên phát triển mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, vì vậy đã điều chỉnh dự toán của các xã về cho Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp thực hiện. Tuy nhiên, năm 2023 Trung tâm cũng được giao vốn của Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi nên chưa kịp thực hiện của Chương trình này.

## 3. Về quyết toán công trình hoàn thành

Quyết toán một số dự toán hoàn thành còn chậm. Nguyên nhân: Công tác lập báo cáo quyết toán dự án hoàn thành của các chủ đầu tư chưa được quan tâm đúng mức; các xã, thị trấn công tác lưu trữ hồ sơ chưa khoa học.

## PHẦN THỨ HAI DỰ TOÁN VÀ PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NSDP NĂM 2024

Thực hiện Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 10/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17/7/2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2024 - 2026.

UBND huyện báo cáo dự toán thu, chi ngân sách địa phương, phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2024 như sau:

### A. NGUYÊN TẮC PHÂN BỐ

#### I. Về thu ngân sách

Căn cứ Quyết định giao dự toán thu chi ngân sách địa phương năm 2024; Quyết định quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách địa phương năm 2022 và thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025 của UBND tỉnh Điện Biên.

#### II. Về chi ngân sách

Căn cứ Quyết định giao dự toán thu chi ngân sách địa phương năm 2024; Quyết định quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 của UBND tỉnh Điện Biên.

### 1. Chi đầu tư cân đối

- Chi từ 30% nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương do ngân sách huyện quản lý theo phân cấp quy định tại Nghị quyết số 26/2020/NQ-CP ngày 10/11/2020 của HĐND tỉnh.

- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất theo phân cấp: Sử dụng 90% số thu để thực hiện chi đầu tư cho các công trình, dự án.

### 2. Chi thường xuyên

2.1. Quỹ lương theo biên chế có mặt tháng 11 năm 2023 và mức lương cơ sở 1.800.000 đồng làm căn cứ phân bổ dự toán cho các đơn vị, các xã, thị trấn.

2.2. Định mức chi thường xuyên khác (đã bao gồm tiết kiệm 10%), cụ thể:

- Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể là 25 triệu đồng/ biên chế/ năm.
- Trung tâm chính trị: 25 triệu đồng/ biên chế/ năm.
- Hội người cao tuổi: Hỗ trợ mức 20 triệu đồng/ người/ năm.
- Đối với các đơn vị sự nghiệp công (đơn vị nhóm 4), chi thường xuyên khác khi giao đã tính số thu từ hoạt động dịch vụ sự nghiệp công (sử dụng NSNN và không sử dụng NSNN); nguồn thu phí được để lại chi thường xuyên theo quy định (60% chi thường xuyên, 40% thực hiện CCTL), cụ thể:

+ Sự nghiệp văn hóa và thông tin, truyền thanh truyền hình, thể dục thể thao: 20 triệu đồng/ biên chế/ năm.

+ Sự nghiệp kinh tế:

+/ Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp: 20 triệu đồng/ biên chế/ năm.

+/ Trung tâm Quản lý đất đai: 12 triệu đồng/ biên chế/ năm.

+ Sự nghiệp đào tạo:

+/ Trung tâm GDNN-GDTX: 15 triệu đồng/ biên chế/ năm.

- Ngân sách xã đảm bảo chi tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương là 83%, chi thường xuyên khác là 17% (Tính từ đầu thời kỳ ổn định ngân sách năm 2022, phân chia theo nhóm xã, thị trấn theo một số tiêu chí về khoảng cách, số bản).

2.3. Các nội dung chi phân bổ tối thiểu bằng mức dự toán UBND tỉnh giao, gồm:

- Sự nghiệp giáo dục: 493 tỷ 472 triệu đồng (đã bao gồm tiết kiệm 10%).

Trong đó:

+ Các chế độ chính sách: 78 tỷ 811 triệu đồng.

+ Chi thường xuyên khác đối với viên chức: 6 triệu đồng/ biên chế/ năm.

- Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề: 6 tỷ 616 triệu đồng.
- Sự nghiệp khoa học công nghệ: 415 triệu đồng.
- Sự nghiệp kinh tế:
  - + Chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa: 5 tỷ 069 triệu đồng.
  - + Chính sách miễn thu thủy lợi phí: 2 tỷ 556 triệu đồng.
- Chi đảm bảo xã hội:
  - + Chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP: 47 tỷ 686 triệu đồng.
  - + Chính sách đối với người có uy tín: 127 triệu đồng.
  - + Hỗ trợ hộ nghèo tiền điện: 4 tỷ 319 triệu đồng.

**3. Dự phòng ngân sách:** Bố trí 2% với số tiền 16 tỷ 590 triệu đồng.

**4. Nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên:** Được phân bổ chi tiết theo số bổ sung đối với từng chương trình, nguồn vốn.

## **B. DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024**

*(Chi tiết biểu số 01 kèm theo)*

Tổng thu ngân sách địa phương 1.102 tỷ 382 triệu đồng. Chi tiết như sau:

**I. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:** 55 tỷ đồng, trong đó thu ngân sách huyện được hưởng: 51 tỷ đồng. Bao gồm:

1. Thu từ kinh tế quốc doanh: 1 tỷ đồng.
2. Thu từ khu vực CTN - ngoài quốc doanh: 20 tỷ 300 triệu đồng.
3. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước: 2 tỷ 700 triệu đồng.
4. Lệ phí trước bạ: 6 tỷ 200 triệu đồng.
5. Thuế thu nhập cá nhân: 2 tỷ 450 triệu đồng.
6. Phí và lệ phí: 1 tỷ 600 triệu đồng.
7. Thu tiền sử dụng đất: 14 tỷ đồng.
8. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước: 3 tỷ 500 triệu đồng.
9. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 150 triệu đồng.
10. Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản: 100 triệu đồng.
11. Thu khác ngân sách: 3 tỷ đồng.

**II. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:** 1.051 tỷ 382 triệu đồng, bao gồm:

1. Bổ sung cân đối: 778 tỷ 482 triệu đồng, trong đó: Bổ sung THPTL cơ sở đến 1.800.000 đồng/tháng: 72 tỷ 303 triệu đồng.
2. Bổ sung có mục tiêu: 272 tỷ 900 triệu đồng.

## C. DỰ TOÁN VÀ PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NSDP 2024:

(Chi tiết biểu số 03 kèm theo)

Tổng chi ngân sách địa phương: 1.102 tỷ 382 triệu đồng, phân bổ chi tiết như sau:

**I. Chi cân đối ngân sách:** 829 tỷ 482 triệu đồng

**1. Chi đầu tư phát triển:** 36 tỷ 645 triệu đồng.

- Đầu tư từ nguồn cân đối ngân sách địa phương: 24 tỷ 45 triệu đồng.

- Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 12 tỷ 600 triệu đồng.

**2. Chi thường xuyên:** 776 tỷ 247 triệu đồng. Bao gồm:

2.1. Chi quốc phòng: 8 tỷ 917 triệu đồng.

2.2. Chi an ninh: 6 tỷ 137 triệu đồng.

2.3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: 500 tỷ 88 triệu đồng.

2.4. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: 415 triệu đồng.

2.5. Chi sự nghiệp y tế: 315 triệu đồng.

2.6. Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin: 4 tỷ 56 triệu đồng.

2.7. Chi sự nghiệp truyền thanh - truyền hình: 3 tỷ 277 triệu đồng.

2.8. Chi sự nghiệp thể dục - thể thao: 615 triệu đồng.

2.9. Chi sự nghiệp môi trường: 7 tỷ đồng.

2.10. Chi sự nghiệp kinh tế: 54 tỷ 175 triệu đồng.

2.11. Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể: 131 tỷ 632 triệu đồng.

2.12. Chi lương hưu và đảm bảo xã hội: 57 tỷ 210 triệu đồng.

2.13. Chi khác ngân sách: 2 tỷ 410 triệu đồng.

**3. Dự phòng ngân sách:** 16 tỷ 590 triệu đồng.

**II. Chương trình mục tiêu quốc gia:** 271 tỷ 66 triệu đồng

- Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 210 tỷ 14 triệu đồng.

+ Vốn đầu tư: 110 tỷ 34 triệu đồng.

+ Vốn sự nghiệp: 99 tỷ 980 triệu đồng.

- Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững: 48 tỷ 946 triệu đồng

+ Vốn đầu tư: 3 tỷ đồng.

+ Vốn sự nghiệp: 45 tỷ 946 triệu đồng.

- Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới: 12 tỷ 106 triệu đồng

+ Vốn đầu tư: 10 tỷ 296 triệu đồng.

+ Vốn sự nghiệp: 1 tỷ 810 triệu đồng.

**III. Chi thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ khác: 1 tỷ 834 triệu đồng**

- Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững: 1 tỷ 650 triệu đồng.
- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông: 184 triệu đồng.

## **PHẦN THỨ BA**

### **BIỆN PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH DỰ TOÁN NSDP NĂM 2024**

#### **I. Về thu ngân sách**

Dự toán thu năm 2024 giao cho các đơn vị là mức tối thiểu; các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế trên từng địa bàn, kết quả thu đã thực hiện năm 2023 và các chế độ, chính sách hiện hành phân đấu khai thác mọi nguồn thu và chống thất thu ngân sách Nhà nước, đảm bảo mức phân đấu cao hơn dự toán thu ngân sách UBND huyện giao. Để đạt được mục tiêu đó cần tập trung chỉ đạo tốt một số nhiệm vụ sau:

1. Các cơ quan, đơn vị được giao chỉ tiêu, nhiệm vụ thu, tiến hành tổ chức rà soát, đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách 2023, làm rõ những tồn tại, nguyên nhân, những khoản còn nợ đọng, các khoản thu còn bỏ sót, đề ra những giải pháp tích cực, tăng cường công tác quản lý, điều hành thu, tổ chức thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thu theo chính sách, pháp luật thuế, nhằm đảm bảo thực hiện vượt mức chỉ tiêu thu ngân sách được cấp có thẩm quyền giao năm 2024.

2. Cơ quan Thuế cần tăng cường phối hợp chặt chẽ với các đơn vị chức năng (Công an, Quản lý thị trường) đẩy mạnh công tác chống buôn lậu, chống hàng giả, gian lận thương mại đặc biệt là trước, trong và sau dịp tết Nguyên Đán... kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm; đôn đốc các cơ quan, đơn vị thu hồi kịp thời các khoản thu theo kết luận của cơ quan Thanh tra, Kiểm toán; theo dõi, phân loại các khoản nợ, đôn đốc, xử lý các khoản nợ đọng theo quy định của Luật xử lý nợ đọng thuế, tích cực phối hợp với các cơ quan tổng hợp, các cơ quan trong hệ thống, các chủ đầu tư để nắm bắt tình hình thanh toán của các doanh nghiệp, có biện pháp thu nợ kịp thời. Tăng cường theo dõi kiểm tra, kiểm soát việc kê khai thuế của các tổ chức, cá nhân nhằm phát hiện ngay các trường hợp kê khai không đúng, không đủ số thuế để chấn chỉnh kịp thời, chống thất thu thuế.

3. Trung tâm văn hóa - truyền thanh và truyền hình, phòng Văn hóa và Thông tin phối hợp với các cơ quan, đơn vị đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, từng bước nâng cao ý thức tuân thủ, tự giác trong việc thực hiện các nghĩa vụ theo quy định pháp luật về thuế.

4. Đẩy mạnh tiến độ thực hiện và giải ngân các nguồn vốn đầu tư để nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn vốn, tăng nguồn thu cho ngân sách.

5. Thực hiện tốt công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, cấp GCNQSD đất; tạo quỹ đất để đấu giá quyền sử dụng đất, tăng nguồn lực đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng.

6. Các cơ quan chức năng tăng cường công tác quản lý, theo dõi các hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng phục vụ thi công các dự án, công trình để tăng nguồn thu từ thuế tài nguyên.

7. Thực hiện các quy định về ưu đãi, khuyến khích đầu tư, tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh thuận lợi, hiệu quả và nộp thuế cho nhà nước.

## **II. Về tổ chức điều hành nhiệm vụ chi ngân sách**

### **1. Nhiệm vụ chi đầu tư**

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản trên cơ sở kế hoạch vốn giao, đảm bảo theo quy định. Trong quá trình thực hiện, giao Phòng Tài chính và Kế hoạch chủ trì phối hợp với Kho bạc nhà nước huyện và các đơn vị có liên quan định kỳ rà soát lại các dự án, công trình đã được bố trí kế hoạch vốn nhưng không có khả năng giải ngân báo cáo UBND huyện trình Ban Thường vụ Huyện ủy, Thường trực HĐND huyện điều chuyển sang cho các dự án đã có khối lượng hoàn thành nhưng chưa được bố trí đủ vốn, hạn chế việc hủy bỏ vốn.

- Kho bạc nhà nước huyện tiếp tục tập trung, bám sát, triển khai hiệu quả các văn bản quy định, hướng dẫn về thủ tục, hồ sơ thanh toán; tạo điều kiện thuận lợi cho công tác thanh quyết toán ngân sách góp phần thực hiện tốt các nhiệm vụ tại địa phương.

- Phòng Tài chính - Kế hoạch phối hợp với Phòng Kinh tế và Hạ tầng khảo sát giá vật liệu xây dựng sát với tình hình thực tế của huyện gửi Sở Tài chính nhằm tránh lãng phí trong công tác quản lý chi phí của các dự án đầu tư.

- Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn được giao nhiệm vụ chủ đầu tư đẩy mạnh công tác lập quyết toán dự án hoàn thành trình thẩm định và phê duyệt theo đúng quy định.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương trong quản lý vốn đầu tư, gắn với trách nhiệm của người đứng đầu, xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm. Đẩy mạnh các hoạt động giám sát, kiểm tra quản lý chất lượng xây dựng, chú trọng vai trò giám sát cộng đồng trong quá trình thực hiện các dự án.

### **2. Nhiệm vụ chi thường xuyên**

- Tiếp tục thực hiện Nghị quyết của Chính phủ và Chương trình hành động của tỉnh về tổ chức thực hiện dự toán chi đúng chế độ chính sách, trên tinh thần triệt để tiết kiệm các khoản chi thường xuyên, chi cho bộ máy quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công. Rà soát, quản lý chặt chẽ các khoản chi chuyển nguồn, chi chuyển nguồn các khoản chi thực sự cần thiết theo quy định của pháp luật,

kiên quyết không thực hiện việc chuyển nguồn đối với các nhiệm vụ do chủ quan các đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện chậm.

- Đối với chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công thực hiện theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công.

- Đối với mua sắm tài sản công thực hiện theo quy định về phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định. Thực hiện nghiêm việc mua sắm tài sản tập trung theo Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 18/01/2022 của UBND tỉnh công bố danh mục tài sản mua sắm tập trung và phân công đơn vị thực hiện trên địa bàn tỉnh Điện Biên và các văn bản hướng dẫn của các bộ, ngành trung ương.

- Trong chi tiêu thường xuyên: Giảm tối đa cả về số lượng và quy mô tổ chức lễ hội, hội nghị, tiếp khách; hạn chế bố trí kinh phí đi nghiên cứu, học tập kinh nghiệm và các nhiệm vụ không cần thiết, cấp bách khác; thực hành tiết kiệm chi tiêu thường xuyên gắn liền với cải cách hành chính, tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ công chức, nhưng vẫn đảm bảo thực hiện và hoàn thành tốt các nhiệm vụ chính trị được huyện giao. Thực hiện tiết kiệm 10% chi tiêu thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương.

- Phòng Tài chính và Kế hoạch có trách nhiệm theo dõi sát tình hình thu, chi ngân sách địa phương, trong đó ưu tiên dành nguồn để xử lý các nhu cầu bức thiết về an sinh xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh.

- Thực hiện có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn thực hiện đúng quy trình, khẩn trương rà soát, quyết định công nhận các đối tượng được thụ hưởng chính sách, đảm bảo các hồ sơ thủ tục thanh toán để trong thời gian sớm nhất các chính sách được thực hiện đúng đối tượng, khách quan và công bằng. Đặc biệt là việc thực hiện chính sách an sinh xã hội cho các đối tượng là người nghèo, hộ nghèo theo quy định của Chính phủ.

### **III. Quản lý điều hành ngân sách**

- Tổ chức điều hành dự toán ngân sách:

+ Nếu vượt thu (phần ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp) so với dự toán cấp trên giao, sử dụng tối thiểu 70% (không bao gồm số thu tiền sử dụng đất) để tăng nguồn thực hiện cải cách tiền lương. Phần còn lại báo cáo HĐND cùng cấp để xử lý những nhiệm vụ cần thiết, cấp bách; các nhiệm vụ phát sinh chưa có nguồn thực hiện trong năm.

+ Nếu giảm thu so với dự toán được giao, các cơ quan đơn vị, UBND các xã, thị trấn xây dựng phương án điều chỉnh để sắp xếp, giảm chi tương ứng, tập trung cắt giảm đình hoãn những nhiệm vụ chi chưa thực sự cấp thiết.

+ Tăng cường quản lý chi cho đầu tư xây dựng; các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn cần kịp thời tháo gỡ khó khăn tồn tại đẩy nhanh tiến độ giải ngân. Những dự án thực hiện không đảm bảo đúng tiến độ cần sớm điều chỉnh,

chuyển vốn cho những dự án có khả năng hoàn thành để phát huy hiệu quả sử dụng nguồn vốn được giao.

+ Chấp hành chế độ báo cáo tình hình thực hiện dự toán ngân sách theo quy định.

- Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chế độ tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập. Thực hiện đánh giá, phân loại các đơn vị sự nghiệp để có cơ chế chính sách tài chính phù hợp.

- Giao phòng Tài chính – Kế hoạch tổ chức giao ban hàng quý với các đơn vị dự toán, các xã thị trấn để kịp thời cập nhật tình hình thực hiện nhiệm vụ thu – chi ngân sách; nắm bắt những tồn tại, vướng mắc, khó khăn từ đó đưa ra giải pháp tham mưu cho UBND huyện trong công tác điều hành ngân sách.

#### **IV. Đẩy mạnh cải cách hành chính và nâng cao hiệu lực và hiệu quả của bộ máy nhà nước**

- Thực hiện các trình tự thủ tục cải cách hành chính đã ban hành, đơn giản hoá thủ tục trong các lĩnh vực có liên quan đến doanh nghiệp và người dân, đã được UBND tỉnh ban hành cụ thể đối với các cấp các ngành; thực hiện tốt các quy trình quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001: 2015.

- Thực hiện tốt việc công khai dự toán 2024 và quyết toán thu, chi ngân sách năm 2023 ở các cấp ngân sách và tất cả các đơn vị dự toán theo đúng quy định.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc sử dụng ngân sách, tài sản của nhà nước ở các đơn vị sử dụng ngân sách. Công khai kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và kết quả xử lý của các cơ quan, đơn vị, các quỹ tài chính. Phối kết hợp chặt chẽ giữa các cơ quan kiểm tra để tránh chồng chéo trong thanh tra, kiểm tra cũng như tránh bỏ sót đối tượng cần kiểm tra. Đẩy mạnh công tác phòng chống tham nhũng không để thất thoát ngân sách.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách địa phương năm 2023; dự toán và phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2024, Ủy ban nhân dân huyện báo cáo, trình Hội đồng nhân dân huyện./.

#### **Nơi nhận:**

- Sở Tài chính tỉnh Điện Biên;
- TT Huyện ủy (b/c);
- Ban thường vụ HU (b/c);
- TT HĐND huyện;
- LB UBND huyện;
- Các ban HĐND huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

  
**Lê Xuân Cảnh**



**ĐÁNH GIÁ DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2023 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2024**  
(Kèm theo Báo cáo số 850/BC-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2023 của UBND huyện Tuần Giáo)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2022	Dự toán giao đầu năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh %		
						Ư' TH 2023/TH 2022	Ư' TH 2023/DT 2023	DT 2024/DT 2023
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=3/2	7=4/2
<b>A</b>	<b>THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>56.200</b>	<b>54.000</b>	<b>60.000</b>	<b>55.000</b>	<b>106,8%</b>	<b>111,1%</b>	<b>101,9%</b>
<b>1</b>	<b>Thu từ kinh tế quốc doanh</b>	<b>1.609</b>	<b>1.000</b>	<b>1.490</b>	<b>1.000</b>	<b>92,6%</b>	<b>149,0%</b>	<b>100,0%</b>
	Thuế GTGT	25		50		197,6%		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	26		80		310,1%		
	Thuế tài nguyên	1.557	1.000	1.360	1.000	87,3%	136,0%	100,0%
<b>2</b>	<b>Thu từ khu vực CTN - ngoài quốc doanh</b>	<b>23.505</b>	<b>21.300</b>	<b>19.253</b>	<b>20.300</b>	<b>81,9%</b>	<b>90,4%</b>	<b>95,3%</b>
	Thuế GTCT	6.482	8.000	6.285	7.200	97,0%	78,6%	90,0%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	864	1.200	1.220	1.200	141,2%	101,7%	100,0%
	Thuế tiêu thụ đặc biệt			8				
	Thuế tài nguyên	16.159	12.100	11.740	11.900	72,7%	97,0%	98,3%
<b>3</b>	<b>Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước</b>	<b>2.840</b>	<b>2.700</b>	<b>3.012</b>	<b>2.700</b>	<b>106,1%</b>	<b>111,6%</b>	<b>100,0%</b>
	- Cơ quan Trung ương cấp phép	2.684	2.600	2.700	2.600	100,6%	103,8%	100,0%
	Trong đó: + Trung ương hưởng (70%)	1.879	1.820	1.890	1.820	100,6%	103,8%	100,0%
	+ Địa phương hưởng (30%)	805	780	810	780	100,6%	103,8%	100,0%
	- Cơ quan địa phương cấp phép	155	100	312	100	201,0%	312,0%	100,0%
<b>4</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>8.046</b>	<b>5.200</b>	<b>7.180</b>	<b>6.200</b>	<b>89,2%</b>	<b>138,1%</b>	<b>119,2%</b>
<b>5</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>1.967</b>	<b>2.220</b>	<b>2.220</b>	<b>2.450</b>	<b>112,9%</b>	<b>100,0%</b>	<b>110,4%</b>
<b>6</b>	<b>Phí và lệ phí</b>	<b>1.558</b>	<b>1.300</b>	<b>1.420</b>	<b>1.600</b>	<b>91,2%</b>	<b>109,2%</b>	<b>123,1%</b>
	Tr.đó: - Phí, lệ phí trung ương hưởng	79	100	100				
	- Phí BVMT khai thác khoáng sản	492	500	500	500	101,7%	100,0%	100,0%
	- Phí BVMT đối với nước thải	272	200	300	300	110,4%	150,0%	150,0%
<b>7</b>	<b>Thu tiền sử dụng đất</b>	<b>7.584</b>	<b>15.000</b>	<b>17.500</b>	<b>14.000</b>	<b>230,7%</b>	<b>116,7%</b>	<b>93,3%</b>
<b>8</b>	<b>Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước</b>	<b>3.729</b>	<b>3.000</b>	<b>3.845</b>	<b>3.500</b>	<b>103,1%</b>	<b>128,2%</b>	<b>116,7%</b>
<b>9</b>	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	<b>219</b>	<b>80</b>	<b>280</b>	<b>150</b>	<b>127,6%</b>	<b>350,0%</b>	<b>187,5%</b>
<b>10</b>	<b>Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác</b>	<b>129</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>77,3%</b>	<b>100,0%</b>	<b>100,0%</b>
<b>11</b>	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>5.013</b>	<b>2.100</b>	<b>3.700</b>	<b>3.000</b>	<b>73,8%</b>	<b>176,2%</b>	<b>142,9%</b>
	- Ngân sách TW, NS tỉnh hưởng	3.411	1.480	1.710	2.180	50,1%	115,5%	147,3%
	- Ngân sách huyện hưởng	1.602	620	1.990	820	124,2%	321,0%	132,3%
<b>B</b>	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>869.883</b>	<b>948.814</b>	<b>1.095.883</b>	<b>1.102.382</b>	<b>126,0%</b>	<b>115,5%</b>	<b>116,2%</b>
<b>1</b>	<b>Thu ngân sách huyện hưởng</b>	<b>51.093</b>	<b>50.600</b>	<b>56.300</b>	<b>51.000</b>	<b>110,2%</b>	<b>111,3%</b>	<b>100,8%</b>
	- Thu NSDP hưởng 100%							
	- Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia							
<b>2</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>778.090</b>	<b>898.214</b>	<b>947.181</b>	<b>1.051.382</b>	<b>121,7%</b>	<b>105,5%</b>	<b>117,1%</b>
	- Bổ sung cân đối	664.529	684.106	684.106	778.482	102,9%	100,0%	113,8%
	Trong đó: Bổ sung THPTL cơ sở đến 1.800.000 đồng/tháng				72.303			
	- Bổ sung có mục tiêu	113.561	214.108	263.075	272.900	231,7%	122,9%	127,5%
<b>3</b>	<b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>	<b>639</b>		<b>395</b>		<b>61,9%</b>		
<b>4</b>	<b>Thu chuyển nguồn</b>	<b>40.062</b>		<b>92.007</b>		<b>229,7%</b>		

**DÁNH GIÁ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2024**  
(Kèm theo Báo cáo số 850/BC-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2023 của UBND huyện Tuần Giáo)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Thực hiện năm 2022	Dự toán giao đầu năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh %		
						Ư' TH 2023/TH 2022	Ư' TH 2023/DT 2023	DT 2024/DT 2023
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=3/2	7=4/2
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>869.883</b>	<b>948.814</b>	<b>1.095.883</b>	<b>1.102.382</b>	<b>126,0%</b>	<b>115,5%</b>	<b>116,2%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH</b>	<b>745.558</b>	<b>734.706</b>	<b>812.899</b>	<b>829.482</b>	<b>109,0%</b>	<b>110,6%</b>	<b>112,9%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>38.101</b>	<b>36.868</b>	<b>53.775</b>	<b>36.645</b>	<b>141,1%</b>	<b>145,9%</b>	<b>99,4%</b>
1	Chi đầu tư từ XDCB vốn trong nước	29.776	23.368	32.107	24.045	107,8%	137,4%	102,9%
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	6.677	13.500	18.000	12.600	269,6%	133,3%	93,3%
3	Chi đầu tư từ nguồn tăng thu thực hiện năm 2022	694		2.256		325,1%		
4	Chi đầu tư từ thu tiền cho thuê đất (ghi thu, ghi chi)	955		1.182		123,8%		
5	Chi đầu tư từ hoạt động xổ số kiến thiết			230				
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>707.457</b>	<b>683.144</b>	<b>759.124</b>	<b>776.247</b>	<b>107,3%</b>	<b>111,1%</b>	<b>113,6%</b>
<b>1</b>	<b>Chi Quốc phòng</b>	<b>8.344</b>	<b>9.082</b>	<b>10.766</b>	<b>8.917</b>	<b>129,0%</b>	<b>118,5%</b>	<b>98,2%</b>
<b>2</b>	<b>Chi An ninh</b>	<b>5.363</b>	<b>3.299</b>	<b>4.730</b>	<b>6.137</b>	<b>88,2%</b>	<b>143,4%</b>	<b>186,0%</b>
<b>3</b>	<b>Chi SN giáo dục-ĐT &amp; dạy nghề</b>	<b>443.368</b>	<b>425.458</b>	<b>462.372</b>	<b>500.088</b>	<b>104,3%</b>	<b>108,7%</b>	<b>117,5%</b>
3.1	Sự nghiệp giáo dục	435.548	419.005	457.062	493.472	104,9%	109,1%	117,8%
	Trong đó:							
	- HT theo NĐ 105/2020/NĐ-CP	9.225	10.557	10.437	10.279	113,1%	98,9%	97,4%
	- HT theo NĐ 81/2021/NĐ-CP	35.724	29.712	29.743	30.101	83,3%	100,1%	101,3%
	- HT học sinh bán trú theo NĐ 116/2016/NĐ-CP	26.474	27.294	29.883	32.544	112,9%	109,5%	119,2%
	- HT HS dân tộc rất ít người theo NĐ 57/2017/NĐ-CP	15	18	21	24	140,9%	116,7%	133,3%
	- HT học sinh khuyết tật theo TCTL 42/2013/TTTL-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	4.760	4.758	5.066	5.863	106,4%	106,5%	123,2%
3.2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	7.820	6.453	5.310	6.616	67,9%	82,3%	102,5%
	Trong đó:							
	- HT theo NĐ 81/2021/NĐ-CP	189	11	268		141,6%	2436,4%	0,0%
	- HT học sinh khuyết tật theo TCTL 42/2013/TTTL-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	30	11	47	42	157,7%	427,3%	381,8%
	- Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	1.874	1.400	0				
<b>4</b>	<b>Chi SN khoa học và công nghệ</b>	<b>834</b>	<b>600</b>	<b>400</b>	<b>415</b>	<b>48,0%</b>	<b>66,7%</b>	<b>69,2%</b>
<b>5</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế</b>	<b>3.694</b>	<b>200</b>	<b>200</b>	<b>315</b>	<b>5,4%</b>	<b>100,0%</b>	<b>157,5%</b>
<b>6</b>	<b>Chi SN văn hóa -Thông tin</b>	<b>3.884</b>	<b>3.686</b>	<b>3.686</b>	<b>4.056</b>	<b>94,9%</b>	<b>100,0%</b>	<b>110,0%</b>
<b>7</b>	<b>Chi SN phát thanh - truyền hình</b>	<b>5.060</b>	<b>2.889</b>	<b>2.889</b>	<b>3.277</b>	<b>57,1%</b>	<b>100,0%</b>	<b>113,4%</b>
<b>8</b>	<b>Chi SN thể dục- thể thao</b>	<b>914</b>	<b>616</b>	<b>616</b>	<b>615</b>	<b>67,4%</b>	<b>100,0%</b>	<b>99,8%</b>
<b>9</b>	<b>Chi SN môi trường</b>	<b>3.424</b>	<b>4.232</b>	<b>4.621</b>	<b>7.000</b>	<b>134,9%</b>	<b>109,2%</b>	<b>165,4%</b>
<b>10</b>	<b>Chi SN kinh tế</b>	<b>71.334</b>	<b>56.948</b>	<b>88.909</b>	<b>54.175</b>	<b>124,6%</b>	<b>156,1%</b>	<b>95,1%</b>
	Trong đó:							
	- Hỗ trợ SXNN	2.736	3.500	3.764	4.050	137,6%	107,5%	115,7%
	- Hỗ trợ đất trồng lúa theo NĐ số 35/2015/NĐ-CP	5.045	5.074	5.139	5.069	101,9%	101,3%	99,9%

Stt	Nội dung	Thực hiện năm 2022	Dự toán giao đầu năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh %		
						ƯTH 2023/TH 2022	ƯTH 2023/DT 2023	DT 2024/DT 2023
	- Miễn thu thủy lợi phí	3.202	2.796	3.259	2.556	101,8%	116,6%	91,4%
	- 10% thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp GCNQSD đất	1.767	1.800	2.033	1.750	115,0%	112,9%	97,2%
	- Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023	1.500	2.150	1.902		126,8%		
	- Kinh phí giao đất, giao rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp	2.000		2.246		112,3%		
	- Chính sách phát triển cây Mắc ca theo hợp đồng liên kết sản xuất			2.150				
	- Quỹ hỗ trợ Nông dân	100	100	100		100,0%	100,0%	0,0%
	- Vốn ủy thác cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác	400	600	600	1.000	150,0%	100,0%	166,7%
	- Đối ứng vốn sự nghiệp CTMTQG (NS tỉnh)			4.472				
	- Đối ứng vốn sự nghiệp CTMTQG (NS huyện)		0	8.007				
<b>11</b>	<b>Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể</b>	<b>112.695</b>	<b>110.925</b>	<b>120.875</b>	<b>131.632</b>	<b>107,3%</b>	<b>109,0%</b>	<b>118,7%</b>
<b>12</b>	<b>Chi đảm bảo xã hội</b>	<b>48.453</b>	<b>47.164</b>	<b>59.000</b>	<b>57.210</b>	<b>121,8%</b>	<b>125,1%</b>	<b>121,3%</b>
	Trong đó:							
	- Chính sách BHXH theo ND 20/2021/NĐ-CP	35.717	35.720	46.512	47.686	130,2%	130,2%	133,5%
	- Hỗ trợ hộ nghèo tiền điện	6.504	6.498	5.707	4.319	87,7%	87,8%	66,5%
	- Chính sách đối với người có uy tín	85	127	127	127	149,1%	100,0%	100,0%
<b>13</b>	<b>Chi khác ngân sách</b>	<b>90</b>	<b>18.045</b>	<b>60</b>	<b>2.410</b>	<b>66,7%</b>	<b>0,3%</b>	<b>13,4%</b>
	Trong đó:							
	- HT đại hội Công đoàn huyện nhiệm kỳ 2023-2028		60	60			100,0%	
	- Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL		9.890					
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>		<b>14.694</b>		<b>16.590</b>			<b>112,9%</b>
<b>B</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA</b>	<b>28.222</b>	<b>210.875</b>	<b>190.468</b>	<b>271.066</b>	<b>674,9%</b>	<b>90,3%</b>	<b>128,5%</b>
<b>B1</b>	<b>Chi các CTMTQG giai đoạn 2016-2020</b>	<b>1.096</b>	<b>0</b>	<b>140</b>	<b>-</b>	<b>12,8%</b>		
<b>I</b>	<b>CTMTQG giảm nghèo bền vững</b>	<b>384</b>	<b>0</b>	<b>140</b>	<b>-</b>	<b>36,5%</b>		
1	Vốn đầu tư	384		140		36,5%		
2	Vốn sự nghiệp							
<b>II</b>	<b>Chương trình MTQG XD nông thôn mới</b>	<b>712</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>-</b>	<b>0,0%</b>		
1	Vốn đầu tư	712		0				
<b>B2</b>	<b>Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025</b>	<b>27.126</b>	<b>210.875</b>	<b>190.328</b>	<b>271.066</b>	<b>701,6%</b>	<b>90,3%</b>	<b>128,5%</b>
<b>I</b>	<b>Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>	<b>4.642</b>	<b>161.997</b>	<b>152.678</b>	<b>210.014</b>	<b>3288,8%</b>	<b>94,2%</b>	<b>129,6%</b>
1	Vốn đầu tư	1.136	83.500	97.000	110.034	8538,7%	116,2%	131,8%
2	Vốn sự nghiệp	3.506	78.497	55.678	99.980	1587,9%	70,9%	127,4%
	<b>Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt</b>	<b>855</b>	<b>4.318</b>	<b>4.318</b>	<b>8.878</b>	<b>505,0%</b>	<b>100,0%</b>	<b>205,6%</b>
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề (sự nghiệp kinh tế)		2.018		-		0,0%	0,0%
	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán (sự nghiệp kinh tế)	855	2.300	4.318	8.878	505,0%	187,7%	386,0%

Stt	Nội dung	Thực hiện năm 2022	Dự toán giao đầu năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh %		
						ƯTH 2023/TH 2022	ƯTH 2023/DT 2023	DT 2024/DT 2023
	<b>Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị</b>	0	48.590	37.411	76.719		77,0%	157,9%
	Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN (sự nghiệp kinh tế)		48.590	37.411	76.719		77,0%	157,9%
	<b>Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&amp;MN và các đơn vị sự nghiệp công nghiệp của lĩnh vực</b>	1.977	5.260	5.260	6.168	266,1%	100,0%	117,3%
	Tiêu dự án 1: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN (sự nghiệp kinh tế)	1.977	5.260	5.260	6.168	266,1%	100,0%	117,3%
	<b>Dự án 5: Phát triển giáo dục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</b>	270	12.674	1.350	2.580	499,4%	10,7%	20,4%
	Tiêu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS&MN(sự nghiệp giáo dục)	270	1.631	0	232	0,0%	0,0%	14,2%
	Tiêu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN (sự nghiệp giáo dục)		11.043	1.350	2.348		12,2%	21,3%
	<b>Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (sự nghiệp văn hóa thông tin)</b>		483	753	626		155,9%	129,6%
	<b>Dự án 8: Thực hiện bình đẳng và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (đảm bảo xã hội)</b>		3.846	3.650	2.951		94,9%	76,7%
	<b>Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn</b>	242	816	816	792	337,2%	100,0%	97,1%
	Tiêu dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù			0				
	Tiêu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (đảm bảo xã hội)	242	816	816	792	337,2%	100,0%	97,1%
	<b>Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&amp;MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình</b>	162	2.510	2.120	1.266	1308,6%	84,5%	50,4%
	Tiêu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (sự nghiệp văn hóa thông tin)	162	1527	1.527	832	942,6%	100,0%	54,5%
	Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (sự nghiệp văn hóa thông tin)		432	493			114,1%	0,0%
	Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình (sự nghiệp kinh tế)		551	100	434		18,1%	78,8%
<b>II</b>	<b>Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững</b>	<b>3.876</b>	<b>48.468</b>	<b>28.642</b>	<b>48.946</b>	<b>739,1%</b>	<b>59,1%</b>	<b>101,0%</b>
<b>1</b>	<b>Vốn đầu tư</b>				<b>3.000</b>			
<b>2</b>	<b>Vốn sự nghiệp</b>	<b>3.876</b>	<b>48.468</b>	<b>28.642</b>	<b>45.946</b>	<b>739,1%</b>	<b>59,1%</b>	<b>94,8%</b>
	<b>Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo</b>	1.972	10.714	10.714	7.661	543,3%	100,0%	71,5%
	Tiêu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	1.972	4.304	4.304	5.174	218,3%	100,0%	120,2%
	Tiêu dự án 2: Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn		6.410	6.410	2.487		100,0%	38,8%

Stt	Nội dung	Thực hiện năm 2022	Dự toán giao đầu năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh %		
						ƯTH 2023/TH 2022	ƯTH 2023/DT 2023	DT 2024/DT 2023
	<b>Dự án 2: Đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (sự nghiệp kinh tế)</b>		11.123		10.646		0,0%	95,7%
	<b>Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng</b>		6.623	1.815	6.845		27,4%	103,4%
	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (Sự nghiệp kinh tế)		4.808		4.959		0,0%	103,1%
	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng (Sự nghiệp y tế dân số và gia đình)		1.815	1.815	1.886		100,0%	103,9%
	<b>Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững</b>	1.015	5.566	2.048	3.604	201,8%	36,8%	64,8%
	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn (sự nghiệp giáo dục)	1.015	3.450	1.388	2.528	136,7%	40,2%	73,3%
	<i>Hỗ trợ cơ quan quản lý và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập</i>		1.816				0,0%	0,0%
	<i>Hỗ trợ địa phương đào tạo nghề cho người lao động</i>		1.634	1.388	2.528		84,9%	154,7%
	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (sự nghiệp kinh tế)		979	60	373		6,1%	38,1%
	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững (sự nghiệp kinh tế)		1.137	600	703		52,8%	61,8%
	<b>Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo (sự nghiệp kinh tế)</b>		10.660	10.640	13.760		99,8%	129,1%
	<b>Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin</b>	76	2.207	2.007	2.035	2640,8%	90,9%	92,2%
	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin		1.730	1.530	1.586		88,4%	91,7%
	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	76	477	477	449	627,6%	100,0%	94,1%
	<b>Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình</b>	813	1.575	1.418	1.395	174,5%	90,0%	88,6%
	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	475	1.061	900	874	189,6%	84,8%	82,4%
	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	338	514	518	521	153,3%	100,8%	101,4%
<b>III</b>	<b>Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới</b>	<b>18.608</b>	<b>410</b>	<b>9.008</b>	<b>12.106</b>	<b>48,4%</b>	<b>2197,1%</b>	<b>2952,7%</b>
<b>1</b>	<b>Vốn đầu tư</b>	<b>18.285</b>		<b>8.266</b>	<b>10.296</b>	<b>45,2%</b>		
<b>2</b>	<b>Vốn sự nghiệp</b>	<b>323</b>	<b>410</b>	<b>742</b>	<b>1.810</b>	<b>229,8%</b>	<b>181,0%</b>	<b>441,5%</b>
	<b>Nội dung thành phần số 01</b>	<b>0,0</b>	<b>0</b>	<b>325</b>	<b>600</b>			
	Nội dung 0 : Rà soát, điều chỉnh, lập mới (trong trường hợp quy hoạch cả hết thời hạn) và triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã gắn với quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá theo quy định pháp luật về quy hoạch, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, trong đó có quy hoạch khu vực hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn	0	0	325	600			
	<b>Nội dung thành phần số 03</b>	<b>200</b>	<b>200</b>	<b>200</b>	<b>700</b>	<b>100,0%</b>	<b>100,0%</b>	<b>350,0%</b>
	Nội dung 04: Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền	200	200	200	200	100,0%	100,0%	100,0%
	Nội dung 03: Thực hiện hiệu quả Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới	0	0	0	500			
	<b>Nội dung thành phần số 07</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>300</b>			
	Nội dung 05: Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; tập trung phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; khu dân cư kiểu mẫu	0	0	0	300			
	<b>Nội dung thành phần số 11</b>	<b>123</b>	<b>210</b>	<b>217</b>	<b>210</b>	<b>176,6%</b>	<b>103,3%</b>	<b>100,0%</b>

Stt	Nội dung	Thực hiện năm 2022	Dự toán giao đầu năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh %		
						ƯTH 2023/TH 2022	ƯTH 2023/DT 2023	DT 2024/DT 2023
	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình, đặc biệt xây dựng hệ thống giám sát thông qua bản đồ số và cơ sở dữ liệu; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng (2)	123	210	217	210	176,6%	103,3%	100,0%
<b>C</b>	<b><u>CHI THỰC HIỆN MỤC TIÊU, NV KHÁC</u></b>	<b><u>3.311</u></b>	<b><u>3.233</u></b>	<b><u>3.300</u></b>	<b><u>1.834</u></b>	<b><u>99,7%</u></b>	<b><u>102,1%</u></b>	<b><u>56,7%</u></b>
*	Vốn đầu tư	103				0,0%		
*	Vốn sự nghiệp	3.208	3.233	3.300	1.834	102,9%	102,1%	56,7%
1	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	3.064	3.205	3.205	1.650	104,6%	100,0%	51,5%
2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	144	28	95	184	66,0%	339,3%	657,1%
<b>D</b>	<b><u>CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</u></b>	<b><u>785</u></b>		<b><u>1.042</u></b>		<b><u>132,7%</u></b>		
<b>E</b>	<b><u>CHI CHUYỂN NGUỒN</u></b>	<b><u>92.007</u></b>		<b><u>88.174</u></b>		<b><u>95,8%</u></b>		



STT	NỘI DUNG	Tổng cộng	Ngân sách cấp huyện	Huyện ủy	Khởi lập Đoàn thể	VP HĐND và UBND	Phòng nông nghiệp	Phòng Thể chất-KH	Phòng Tài nguyên và MT	Thanh tra	Phòng tư pháp	Phòng Kinh tế và HT	Phòng y tế	Phòng nội vụ	Phòng LĐTB-XH	Phòng dân tộc	Phòng văn hóa-TT	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Trung tâm chính trị	Trung tâm GDNV-GDTX	Nhà khách	Trung tâm dịch vụ NN	T.đảm quản lý đất đai	Trung tâm VH-TT-TH	Công an	Huyện đội	Ban QLDA	Các khoản chi từ NS	Ngân sách xã
	Trong đó: - Tiền điện, sửa chữa dây tu, bao đường đường điện, bóng điện ...	600	600									600																	
	- Sửa chữa dây tu, bóng điện, sửa chữa máy GCY-2000, sửa chữa máy đóng cơ sở đất đai (Tỷ 10% bù tiền sử dụng đất, tiền thuế đất)	1.750	1.750					1.750																					
	- Chi thành lập ngân hàng chính sách xã hội huyện (Vốn ủy thác cho vay đối với nguyên nhân và chi: đối tượng chính sách khác)	1.000	1.000																										
11	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể, hỗ trợ các hội	131.632	45.424	9.173	4.374	8.677	867	1.529	1.130	913	1.683	930	366	2.001	1.099	846	944	1.482											
11.1	Quan lý nhà nước	22.138	22.138			8.388	867	1.529	1.130	913	1.683	930	366	2.001	1.099	846	924	1.462											
	Trong đó: - Kinh phí khen thưởng	800	800											800															
	- Số hòa dư liên hệ tích	980	980							980																			
11.2	Đảng	9.173	9.173	9.173																									
11.3	Đoàn thể	4.310	4.310		4.310																								
	- Năm trên tổ quốc	993	993		993																								
	- Huyện đoàn	714	714		714																								
	- Hội Nông dân	920	920		920																								
	- Hội Phụ nữ	997	997		997																								
	- Hội Cựu chiến binh	686	686		686																								
11.4	Hỗ trợ các hội	393	393		64	289											20	20											
	- Hội Cựu thanh niên xung phong	64	64		64																								
	- Hội người cao tuổi	249	249		249																								
	- Hội chữ thập đỏ	40	40		40																								
	- Hỗ trợ Hội Văn học nghệ thuật	20	20		20																								
	- Hỗ trợ Hội cựu giáo chức	20	20		20																								
12	Chi đảm bảo xã hội	57.210	55.332													127													1.878
	- KP thực hiện chính sách BHXH theo ND 20/2021/NĐ-CP	47.686	47.686																										
	- Hỗ trợ hộ nghèo tiền điện	4.319	4.319																										
	- Chính sách đối với người có uy tín theo QĐ 12/2018/QĐ-TTg	127	127													127													
13	Các hoạt động TX của DBXH	3.200	3.200																										
III	Chi khác ngân sách	2.410	2.410																										
	Dự phòng ngân sách	16.590	14.335																										
B	Chi các chương trình mục tiêu	272.910	238.715				230					184	1.886		1.476	8.978	2.712												
I	Chương trình mục tiêu quốc gia	271.066	238.531				230					184	1.886		1.476	8.978	2.712												
I	Chương trình MTQC phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	210.014	198.937																										
1.1	Vốn đầu tư	110.034	110.034																										
1.2	Vốn sự nghiệp	99.980	88.903																										
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt	8.878	8.878																										
	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán (sự nghiệp kinh tế)	8.878	8.878																										
	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	76.719	76.719																										
	Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dứa tiêu thụ, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN (sự nghiệp kinh tế)	8.878	8.878																										
	Dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dứa tiêu thụ, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN (sự nghiệp kinh tế)	76.719	76.719																										
	Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dứa tiêu thụ, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN (sự nghiệp kinh tế)	76.719	76.719																										



STT	NỘI DUNG	Tổng cộng	Ngân sách cấp huyện	Huyện ủy	Khối Đoàn thể	VP HĐND và UBND	Phòng nông nghiệp	Phòng Tài chính-KH	Phòng Tài nguyên và MT	Thanh tra	Phòng tư pháp	Phòng Kinh tế và HT	Phòng y tế	Phòng môi trường	Phòng LĐT-BXH	Phòng dân tộc	Phòng văn hóa-TT	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Trung tâm chính trị	Trung tâm GDN-GDTX	Trung tâm khách sạn	Trung tâm dịch vụ NN	T.đảm quản lý đất đai	Trung tâm VH-TT-TH	Công an	Huyện đội	Ban QLDA	Các khoản chi từ NS	Ngân sách và
	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các dân tộc thiểu số vùng đồng bào DTTS&MN của tỉnh vùng	6.168	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.168
	Tiểu dự án 1: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN (sự nghiệp kinh tế)	6.168	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.168
	Dự án 5: Phát triển giáo dục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	2.580	2.580	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.580	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tiểu dự án 2: Bổ sung kiến thức dân tộc, đào tạo đại bộ phận dân học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS&MN (sự nghiệp giáo dục)	232	232	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	232	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tiểu dự án 3: Đầu tư phát triển giao dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN (sự nghiệp giáo dục)	2.348	2.348	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.348	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (sự nghiệp văn hóa thông tin)	626	626	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	626	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (đảm bảo xã hội)	2.951	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.951	
	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	792	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	792	
	Tiểu dự án 2: Giám sát tình trạng tạo hùn và hùn nhân dân huyện thông qua vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (đảm bảo xã hội)	792	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	792	
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	1.266	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.166	
	Tiểu dự án 1: Bổ sung đồng - vốn vùng miền biên giới, phát huy vai trò của người có uy tín, phù hợp, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào tuyên truyền phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án đồng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (sự nghiệp văn hóa thông tin)	832	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	832	
	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (sự nghiệp văn hóa thông tin)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, báo cáo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình (sự nghiệp kinh tế)	434	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	334	
2	Chương trình MTQC Giảm nghèo bền vững	48.946	28.568	-	-	-	-	-	1.886	-	1.476	-	1.886	-	1.476	-	1.586	-	2.528	-	15.605	-	-	-	-	5.487	-	20.378	
2.1	Vốn đầu tư	3.000	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-	
2.2	Vốn sự nghiệp	45.946	25.568	-	-	-	-	-	1.886	-	1.476	-	1.886	-	1.476	-	1.586	-	2.528	-	15.605	-	-	-	-	2.487	-	20.378	
	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	7.661	2.487	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.487	-	5.174	
	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	5.174	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.174	
	Tiểu dự án 2: Đầu tư hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn.	2.487	2.487	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.487	-	-	

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng	Ngân sách cấp huyện	Huyện ủy	Khối Đoàn thể	VP HĐND và UBND	Phòng nông nghiệp	Phòng Tài chính-KH	Phòng Tài nguyên và MT	Thanh tra	Phòng tư pháp	Phòng Kinh tế và HT	Phòng y tế	Phòng nội vụ	Phòng LĐTB-XH	Phòng dân tộc	Phòng văn hóa-TT và Đáo tạo	Trung tâm chính trị	Trung tâm GDSN-GDTX	Nhà khách	Trung tâm dịch vụ NN	Tâm quan lý đất đai	Trung tâm VH-TT-TH	Công an	Huyện đội	Ban QLDA	Các khoản chi từ NS	Ngân sách và
	Dự án 2: Đầu tư mua sắm thiết bị, phát triển mô hình giảm nghèo (sự nghiệp kinh tế)	10.646	10.646																		10.646							
	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện đời sống	6.915	6.915									1.886									4.959							
	Tiêu đề an 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (sự nghiệp kinh tế)	4.959	4.959																		4.959							
	Tiêu đề an 2: Cải thiện đời sống (sự nghiệp xã hội dân số và gia đình)	1.886	1.886									1.886																
	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	3.604	3.604												1.076				2.528									
	Tiêu đề an 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (sự nghiệp giáo dục)	2.528	2.528																2.528									
	Hỗ trợ cơ quan lý và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập	-	-																									
	Hỗ trợ địa phương đào tạo nghề cho người lao động	2.528	2.528																2.528									
	Tiêu đề an 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (sự nghiệp kinh tế)	373	373												373													
	Tiêu đề an 3: Hỗ trợ việc làm bền vững (sự nghiệp kinh tế)	703	703												703													
	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo (sự nghiệp kinh tế)	13.760	-																									13.760
	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	2.035	1.586																									449
	Tiêu đề an 1: Giảm nghèo về thông tin	1.586	1.586																									
	Tiêu đề an 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	449	-																									
	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	1.395	400																									995
	Tiêu đề an 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	874	300																									574
	Tiêu đề an 2: Giám sát, đánh giá	521	100																									421
3	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	12.106	11.026				230																			10.296	1.080	
3.1	Vốn đầu tư	10.296	10.296																							10.296		
3.2	Vốn sự nghiệp	1.810	730				250																				1.080	
	Nội dung thành phần số 01	600	-				0																				600	
	Nội dung 01: Bảo vệ, điều chỉnh, lập mới (trung tướng hợp quy hoạch đã hết thời hạn) và triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng, và gắn với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa theo quy định pháp luật về quy hoạch, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, trong đó có quy hoạch khu vực hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn	600	-				0																				600	
	Nội dung thành phần số 03	700	700				200																					0
	Nội dung 04: Triển khai Chương trình mô xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lực thế vùng miền	200	200				200																					0
	Nội dung 08: Thực hiện biểu qua Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới	500	500										500															0
	Nội dung thành phần số 07	300	-				0																					300
	Nội dung 05: Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; đáp ứng phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; khu dân cư kiểu mẫu	300	-				0																					300

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng	Ngân sách cấp huyện	Huyện ủy	Khối Đoàn thể	VP HĐND và UBND	Phòng nông nghiệp	Phòng Tài chính-KH	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Phòng Tư pháp	Phòng Kinh tế và HT	Phòng y tế	Phòng nội vụ	Phòng LĐTB-XH	Phòng dân tộc	Phòng văn hóa-TT	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Trung tâm chính trị	Trung tâm GDNH-GDTX	Nhà khách	Trung tâm dịch vụ NN	T.âm quản lý đất đai	Trung tâm VH-TT-TH	Công an	Huyện đội	Ban QLDA	Các khoản chi từ NS	Ngân sách và
	Nội dung thành phần số 11	210	30	0	0	0	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	180
	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình, xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình, đặc biệt xây dựng hệ thống giám sát thông qua báo số và sơ sơ dữ liệu, nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của công đồng (2)	210	30				30																					180
11	Chi CTMT, nhiệm vụ khác (kinh phí sự nghiệp)	1.834	184	-	-	-	-	-	-	-	184	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.650
1	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	1.650	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.650
2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	184	184																									

**GIAO DƯ TOÀN THỦ, CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024**  
(Kèm theo Báo cáo số 850 BC-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2023 của UBND huyện Thuận Giáo)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Xã Quỳnh Tô	Xã Mường Thận	Xã Chiềng Sinh	Xã Quỳnh Cang	Xã Quỳnh Chung	TFTG	Xã Mường Mùn	Xã Phình Sáng	Xã Chiềng Đông	Xã Mường Khong	Xã Rong Đông	Xã Nà Tông	Xã Tạ Ma	Xã Tôa Tinh	Xã Tứ Xí	Xã Tỉnh Phòng	Xã Pú Nhung	Xã Quỳnh Nưa	Xã Nà Sáy	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	146.775	11.624	6.845	7.055	11.568	6.813	9.092	8.312	7.556	7.982	7.126	6.586	6.338	6.317	7.032	7.145	6.087	6.808	9.692	6.797
<b>I</b>	<b>THU NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN</b>	3.665	80	18	45	50	35	3.085	65	25	35	15	25	17	15	20	15	20	20	65	20
1	Lệ phí trước bạ	320	35	0	10	10	5	225	10	0	10	0	0	0	0	0	0	0	0	15	0
2	Thu sử dụng đất phi nông nghiệp	150	0	0	0	0	0	150	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Phí và lệ phí	395	25	10	15	25	15	150	20	20	15	5	15	10	10	5	5	10	20	20	10
4	Thu tiền sử dụng đất	2.520	0	0	0	0	0	2.520	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Thu khác ngân sách	180	10	3	5	5	15	30	10	5	10	10	2	5	10	10	10	10	10	10	10
6	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	100	10	5	15	10	0	10	25	0	0	0	0	5	0	0	0	0	0	20	0
<b>II</b>	<b>THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	143.110	11.544	6.827	7.010	11.518	6.778	6.007	8.247	7.531	7.947	7.111	6.561	6.321	6.302	7.012	7.130	6.072	6.788	9.627	6.777
1	Bổ sung cân đối	108.925	8.154	5.370	5.371	7.205	5.418	5.897	6.223	6.016	5.989	5.229	5.118	4.862	5.177	5.084	5.617	4.829	5.563	6.592	5.211
2	Bổ sung có mục tiêu	34.185	3.390	1.457	1.639	4.313	1.360	110	2.024	1.515	1.958	1.882	1.443	1.459	1.125	1.928	1.513	1.243	1.225	3.035	1.566
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN</b>	146.775	11.624	6.845	7.055	11.568	6.813	9.092	8.312	7.556	7.982	7.126	6.586	6.338	6.317	7.032	7.145	6.087	6.808	9.692	6.797
<b>I</b>	<b>CHI DẦU TỬ</b>	2.520	0	0	0	0	0	2.520	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Chi đầu tư XD/CB từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.520						2.520													
<b>II</b>	<b>CHI THUỐC XUYÊN</b>	107.815	8.069	5.280	5.307	7.109	5.343	6.288	6.162	5.920	5.903	5.139	5.040	4.781	5.088	5.001	5.519	4.746	5.471	6.523	5.126
<b>I</b>	<b>Quốc phòng</b>	5.617	463	271	250	365	298	408	334	305	300	251	267	229	231	252	305	213	275	350	250
	Trong đó: Huấn luyện dân quân tự vệ (Lực lượng tại chỗ và lực lượng cơ động do cấp xã tổ chức huấn luyện chi chế do thoát ly sản xuất 180.000 đồng/ người/ ngày; Tiền ăn 62.000 đồng/ người/ ngày)	1.848	130	95	91	102	98	110	107	102	103	90	91	86	86	90	100	86	93	100	86
<b>2</b>	<b>An ninh</b>	4.337	450	198	175	313	221	359	290	244	244	175	175	152	152	175	244	130	198	290	152
	Trong đó: Phụ cấp hàng tháng cho đội trưởng, đội phó dân phòng	2.140	230	97	85	157	109	181	145	121	121	85	85	73	73	85	121	60	97	145	73
<b>3</b>	<b>Sự nghiệp GD,ĐT &amp; dạy nghề</b>	1.273	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67	67
<b>4</b>	<b>Sự nghiệp văn hóa - thông tin</b>	2.225	215	105	95	155	115	155	145	125	125	95	85	85	85	95	125	75	105	145	85
	Trong đó: Hỗ trợ hoạt động cho đội văn nghệ quần chúng (Theo Nghị quyết 05/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023)	708	76	32	28	52	36	60	48	40	40	28	28	24	24	28	40	20	32	48	24
<b>5</b>	<b>Chi SN phát thanh - truyền hình</b>	285	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
<b>6</b>	<b>Sự nghiệp kinh tế</b>	5.992	842	201	292	842	211	111	331	242	349	296	252	247	136	312	201	121	186	531	289

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng	Nã Quai Tờ	Nã Mương Thìn	Nã Chiềng Sinh	Nã Quai Cang	Nã Mùn Chung	TTTTG	Nã Mương Mùn	Nã Phình Sáng	Nã Chiềng Đông	Nã Mường Khong	Nã Rừng Đông	Nã Nã Tông	Nã Ta Ma	Nã Tỏa Tỉnh	Nã Pú Xi	Nã Tênh Phông	Nã Pú Nhưng	Nã Quai Nĩa	Nã Nã Sây
	- Sự nghiệp nông nghiệp	2.554	142	121	112	142	131	91	131	152	149	126	152	147	136	142	121	121	136	131	139
	- Sự nghiệp kinh tế khác: Đãi ứng thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo)	3.440	700	80	150	700	80	20	200	90	200	170	100	100	0	170	80	0	50	400	150
7	<b>Quản lý hành chính, đảng, đoàn thể</b>	86.208	5.708	4.343	4.342	5.167	4.364	5.047	4.846	4.769	4.724	4.154	4.153	3.975	4.245	4.002	4.558	4.083	4.465	5.084	4.179
	Trong đó: - Chi thường xuyên theo định mức	12.100	620	610	610	620	660	580	680	680	620	660	670	670	680	610	720	590	610	620	590
	- Khoản kinh phí hoạt động các tổ chức chính trị xã hội	513	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27	27
	- Biên soạn cuốn Lịch sử Đảng bộ xã	600					100	200								100			200		
8	Chi lương hưu và BHXH	1.878	309	80	71	185	52	126	134	153	79	86	16	11	157	83	4	42	160	41	89
III	<b>DỰ PHÒNG NGĂN SÁCH</b>	2.255	165	108	109	146	110	174	126	121	121	105	103	98	104	103	113	98	112	134	105
IV	<b>CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	34.185	3.390	1.457	1.639	4.313	1.360	110	2.024	1.515	1.958	1.882	1.443	1.459	1.125	1.928	1.513	1.243	1.225	3.035	1.566
I	Chương trình Mục tiêu Quốc gia	32.535	3.268	1.312	1.561	4.075	1.360	110	1.842	1.479	1.830	1.705	1.443	1.459	1.090	1.775	1.464	1.125	1.197	2.874	1.566
1.1	Chương trình Mục tiêu Quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	11.077	60	622	576	590	650	0	651	696	614	623	668	689	700	711	726	688	627	589	597
*	Vốn sự nghiệp	11.077	60	622	576	590	650	0	651	696	614	623	668	689	700	711	726	688	627	589	597
	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công nghiệp của lĩnh vực	6.168	0	362	340	336	367	0	361	370	354	369	369	378	369	364	395	379	356	336	363
	Tiểu dự án 1: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN (sự nghiệp kinh tế)	6.168		362	340	336	367		361	370	354	369	369	378	369	364	395	379	356	336	363
	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (đảm bảo xã hội)	2.951		170	170	185	170		170	170	175	170	170	170	170	191	170	175	170	185	170
	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	792	-	25	-	-	45	-	52	95	20	20	64	77	100	90	100	68	36	-	-
	Tiểu dự án 2: Giám thiệu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (đảm bảo xã hội)	792	-	25	-	-	45	-	52	95	20	20	64	77	100	90	100	68	36	-	-
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	1.166	60	65	66	69	68	0	68	61	65	64	65	64	64	61	66	66	65	68	64

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng	Xã Quài Tư	Xã Mường Thín	Xã Chiềng Sinh	Xã Quài Cang	Xã Mèn Chung	TTTTG	Xã Mường Mùn	Xã Phình Sáng	Xã Chiềng Đông	Xã Mường Khong	Xã Rạng Đông	Xã Nà Tông	Xã Ta Ma	Xã Tỏa Tinh	Xã Pú Xi	Xã Tênh Phong	Xã Pú Nhung	Xã Quài Nưa	Xã Nà Sáy	
	<p>Triều dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín, phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đóng góp; tuyên thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (sự nghiệp văn hóa thông tin)</p>	832	47	47	47	47	46	46	46	46	46	46	46	46	46	46	46	46	46	46	46	46
	<p>Triều dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình (sự nghiệp kinh tế)</p>	334	13	18	19	22	22	22	22	15	19	18	19	18	15	20	15	20	19	22	22	18
1.2	<p>Chương trình Mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo bền vững</p>	20.378	3.183	680	975	3.175	685	110	1.165	725	1.174	1.040	765	760	365	1.039	680	363	560	1.975	959	
*	<p>Vốn sự nghiệp</p>	20.378	3.183	680	975	3.175	685	110	1.165	725	1.174	1.040	765	760	365	1.039	680	363	560	1.975	959	
	<p>Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo</p>	5.174	295	287	287	287	287	-	287	287	287	287	287	287	287	287	287	287	287	287	287	287
	<p>Triều dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo</p>	5.174	295	287	287	287	287	-	287	287	287	287	287	287	287	287	287	287	287	287	287	287
	<p>Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo</p>	13.760	2.800	320	600	2.800	320	80	800	360	800	680	400	400	400	680	320	0	200	1.600	600	
	<p>Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin</p>	449	30	20	30	30	25	10	25	25	30	20	25	20	25	20	20	24	20	30	20	
	<p>Triều dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều</p>	449	30	20	30	30	25	10	25	25	30	20	25	20	25	20	20	24	20	30	20	
	<p>Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình</p>	995	58	53	58	58	53	20	53	53	57	53	53	53	53	52	53	52	53	58	52	
	<p>- Triều dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình</p>	574	35	30	35	35	30	10	30	30	34	30	30	30	30	30	30	30	30	35	30	
	<p>- Triều dự án 2: Giám sát, đánh giá</p>	421	23	23	23	23	23	10	23	23	23	23	23	23	23	22	23	22	23	23	22	
1.3	<p>Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng Nông thôn mới</p>	1.080	25	10	10	310	25	0	26	58	42	42	10	10	25	25	58	74	10	310	10	
*	<p>Vốn sự nghiệp</p>	1.080	25	10	10	310	25	0	26	58	42	42	10	10	25	25	58	74	10	310	10	
	<p>Nội dung thành phần số 01</p>	600	0	0	0	300	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	300	0	
	<p>Nội dung 01: Ra soát, điều chỉnh, lập mới (trong trường hợp quy hoạch đã hết thời hạn) và triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã gắn với quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá theo quy định pháp luật về quy hoạch, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, trong đó có quy hoạch khu vực hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn</p>	600				300														300		

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng	Xã Quài Tứ	Xã Mường Thìn	Xã Chiềng Sinh	Xã Quài Cang	Xã Mùn Chung	TTTTG	Xã Mường Mùn	Xã Phình Sông	Xã Chiềng Đông	Xã Mường Khong	Xã Rạng Đông	Xã Nà Tông	Xã Ta Ma	Xã Tỏa Tỉnh	Xã Pù Xi	Xã Tênh Phông	Xã Pù Nhưng	Nà Quài Nưa	Xã Nà Sây
	Nội dung thành phần số 07	300	15	0	0	0	15	0	16	48	32	32	0	0	15	15	48	64	0	0	0
	Nội dung 05: Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam tập trung phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; khu dân cư kiểu mẫu	300	15				15		16	48	32	32			15	15	48	64			
	Nội dung thành phần số 11	180	10	10	10	10	10	0	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình, đặc biệt xây dựng hệ thống giám sát thông qua bản đồ số và cơ sở dữ liệu; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng (2)	180	10	10	10	10	10		10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
<b>2</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu (kính phí sự nghiệp)</b>	<b>1.650</b>	<b>122</b>	<b>145</b>	<b>78</b>	<b>238</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>182</b>	<b>36</b>	<b>128</b>	<b>177</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>35</b>	<b>153</b>	<b>49</b>	<b>118</b>	<b>28</b>	<b>161</b>	<b>0</b>
2.1	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	1.650	122	145	78	238	0	0	182	36	128	177	0	0	35	153	49	118	28	161	0